



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CP CƠ KHÍ AN GIANG
Ký ngày: 28/3/2023 07:06:52



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 9 - 38 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Trần Quân Anh | Chủ tịch |
| Ông Đồng Trọng Nghĩa | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Vân | Thành viên |
| Ông Trần Văn Thái | Thành viên |
| Ông Huỳnh Văn An | Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Chí Thành | Thành viên (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) |
| Bà Phan Thị Ngọc Lan Thanh | Thư ký |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Quách Kim Long | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thành Nghê | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Hiền | Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) |
| Bà Nguyễn Thanh Vi | Thành viên (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Lê Thanh Vân | Giám đốc |
| Ông Trần Văn Thái | Phó Giám đốc |
| Ông Huỳnh Văn An | Phó Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Thanh Vân - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số: 1620/2023/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

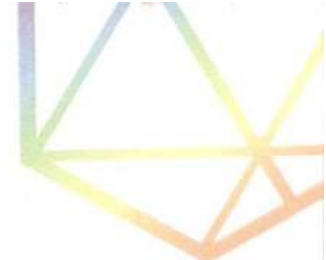
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VI.3 và chính sách kế toán có liên quan của Công ty thể hiện rằng khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Liên doanh Antraco được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh trong năm của Công ty liên doanh.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.



Lương Xuân Trường
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1741-2023-072-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Phạm Thị Toan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2767-2019-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 131.786.198.359 | 104.400.612.347 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 9.013.983.689 | 5.283.114.853 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.013.983.689 | 5.283.114.853 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 14.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 14.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 78.837.295.427 | 79.853.217.495 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 68.511.563.696 | 59.565.297.397 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 191.818.555 | 960.754.469 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 1.900.000.000 | 2.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 10.756.572.067 | 19.107.062.434 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (2.522.658.891) | (1.779.896.805) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 29.441.085.178 | 19.176.052.985 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 30.343.611.381 | 20.008.855.937 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (902.526.203) | (832.802.952) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 493.834.065 | 88.227.014 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.8 | 493.834.065 | 88.227.014 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 43.194.029.217 | 44.096.308.501 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 858.633.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 858.633.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.921.280.101 | 18.096.597.346 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 17.921.280.101 | 18.096.597.346 |
| - Nguyên giá | 222 | | 42.907.722.622 | 40.918.525.945 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.986.442.521) | (22.821.928.599) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 65.000.000 | 65.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (65.000.000) | (65.000.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 766.941.808 | 588.730.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 766.941.808 | 588.730.000 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 20.798.516.735 | 22.115.903.075 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.12 | 14.584.859.059 | 14.584.859.059 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.12 | 7.956.213.357 | 7.956.213.357 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.12 | (1.742.555.681) | (425.169.341) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.848.657.573 | 3.295.078.080 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 2.163.620.554 | 2.772.538.129 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.14 | 685.037.019 | 522.539.951 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 174.980.227.576 | 148.496.920.848 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 68.363.450.852 | 48.965.958.546 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 68.363.450.852 | 48.875.958.546 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 37.679.519.991 | 9.843.994.040 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 4.217.081.571 | 3.198.110.211 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.8 | 1.038.840.438 | 1.236.483.785 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 2.049.705 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 1.767.111.424 | 4.094.440.164 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 7.735.260.331 | 7.606.514.671 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 11.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 4.925.637.097 | 3.894.365.970 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 90.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | - | 90.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 106.616.776.724 | 99.530.962.302 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 106.544.240.821 | 99.458.426.399 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.864.040.000 | 32.864.040.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 32.864.040.000 | 32.864.040.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.148.085.349 | 20.630.510.323 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.345.401.587 | 3.345.401.587 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 52.186.713.885 | 42.618.474.489 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 33.598.485.463 | 29.634.526.808 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 18.588.228.422 | 12.983.947.681 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 72.535.903 | 72.535.903 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 72.535.903 | 72.535.903 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 174.980.227.576 | 148.496.920.848 |


Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Người lập biểu


Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Trưởng phòng TCKT


Lê Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2022 | 2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 134.060.205.226 | 91.220.640.380 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 8.181.818 | - |
| 3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 134.052.023.408 | 91.220.640.380 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 119.086.116.336 | 76.482.671.212 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 14.965.907.072 | 14.737.969.168 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 23.658.560.222 | 18.577.873.101 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.492.266.153 | 1.023.521.749 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.169.441.283 | 1.140.245.311 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.329.791.952 | 1.999.747.397 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 11.407.020.779 | 11.147.600.155 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)] | 30 | | 23.395.388.410 | 19.144.972.968 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 548.593 | 71.341.660 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 32.330.894 | 1.056.230.238 |
| 13. Lỗ khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (31.782.301) | (984.888.578) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 23.363.606.109 | 18.160.084.390 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 358.629.900 | 54.156.259 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | V.14 | (162.497.068) | (142.869.498) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 23.167.473.277 | 18.248.797.629 |


Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Người lập biểu


Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Trưởng phòng TCKT


Lê Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2022 | | 2021 | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|--|------------------|--|
| | | | | | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 23.363.606.109 | | 18.160.084.390 | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 2.164.513.922 | | 2.017.244.450 | |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.129.871.677 | | 370.886.021 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (13.492.257) | | (3.901.726) | |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (23.422.625.131) | | (18.582.625.849) | |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.169.441.283 | | 1.140.245.311 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.391.315.603 | | 3.101.932.597 | |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (11.914.796.390) | | 4.684.872.989 | |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (10.334.755.444) | | (5.486.237.428) | |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 26.233.742.199 | | (3.798.767.831) | |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 608.917.575 | | 359.444.775 | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.171.592.203) | | (1.141.700.979) | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (135.772.986) | | (450.156.753) | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.547.973.728) | | (2.411.975.002) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5.129.084.626 | | (5.142.587.632) | |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.167.408.485) | | (2.559.126.447) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | | 41.337.205 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (14.000.000.000) | | - | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 100.000.000 | | - | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 34.158.114.438 | | 18.991.591.269 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 18.090.705.953 | | 16.473.802.027 | |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 54.844.037.585 | | 64.579.347.163 | |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (62.844.037.585) | | (67.579.347.163) | |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (11.502.414.000) | | (8.216.010.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (19.502.414.000) | | (11.216.010.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 3.717.376.579 | | 115.204.395 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 5.283.114.853 | | 5.164.008.732 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 13.492.257 | | 3.901.726 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 9.013.983.689 | | 5.283.114.853 | |

Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Trưởng phòng TCKT

Lê Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở sở hữu cổ phần hóa Công ty Cơ khí An Giang theo nghị định số 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 tháng 11 năm 2004. Công ty bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600111049 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007 và điều chỉnh lần thứ 9 ngày 7 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.864.040.000 VND, được chia thành 3.286.404 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 839 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: An Giang Mechanical Joint Stock Company, tên viết tắt là: Angimeco (AMC).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 139 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 144).

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; đúc sắt thép và các ngành nghề khác theo hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt, máy sấy các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt, máy sấy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (02) công ty con và một (01) công ty liên doanh. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------------|
| Công ty con | | | | |
| 1. Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | Tỉnh An Giang | 100% | 100% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| 2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | Tỉnh An Giang | 100% | 100% | Sản xuất các cấu kiện kim loại |
| Công ty liên doanh | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | Tỉnh An Giang | 49% | 50% | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh. Nếu công ty con, công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm khoản sửa chữa tài sản, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp đồng hợp tác kinh doanh***Tài sản đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính riêng dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận trong năm của Công ty liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

Lợi nhuận từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lợi nhuận đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (*xem chi tiết dưới đây*).

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ngoại tệ** (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 338.753.972 | 161.865.988 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.675.229.717 | 5.121.248.865 |
| Cộng | 9.013.983.689 | 5.283.114.853 |
| | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 14.000.000.000 | - |
| | | |
| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Khách hàng là bên liên quan | 7.561.959.980 | 13.055.772.380 |
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | 6.861.959.980 | 5.755.772.380 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | 700.000.000 | 7.300.000.000 |
| Khách hàng khác | 60.949.603.716 | 46.509.525.017 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Thiện Phát | 36.205.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cầu đường 10 | 3.869.915.900 | 6.698.770.900 |
| Công ty TNHH MTV XD Phan Vinh | 1.267.000.000 | 4.500.000.000 |
| Ban Quản lý, Bảo trì Công trình Đường bộ | - | 9.773.131.000 |
| Các đối tượng khác | 19.607.687.816 | 25.537.623.117 |
| Cộng | 68.511.563.696 | 59.565.297.397 |

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản phải thu về cho vay là khoản hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên - Công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**5. Phải thu khác**

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Dự thu lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh | 7.783.450.673 | 18.536.264.312 |
| Các khoản tiền đặt cọc, cầm cố và ký quỹ | 2.452.687.014 | 54.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 520.434.380 | 516.798.122 |
| Cộng | 10.756.572.067 | 19.107.062.434 |
| b. Dài hạn | | |
| Các khoản tiền đặt cọc, cầm cố và ký quỹ | 858.633.000 | - |
| Tổng cộng | 11.615.205.067 | 19.107.062.434 |
| <i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i> | | |
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | 7.783.450.673 | 18.536.264.312 |
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | - | 8.450.000 |
| Cộng | 7.783.450.673 | 18.544.714.312 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

6. Nợ xấu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 3.471.153.531 | 948.494.640 | 2.044.382.795 | 264.485.990 |
| | | (2.522.658.891) | | (1.779.896.805) |

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | (1.779.896.805) | (796.216.159) |
| Trích lập dự phòng trong năm | (1.015.228.596) | (1.003.680.646) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 272.466.510 | 20.000.000 |
| Số dư cuối năm | (2.522.658.891) | (1.779.896.805) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.964.552.241 | - | 7.777.253.135 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 17.207.334.782 | - | 7.451.797.321 | - |
| Thành phẩm | 2.235.651.347 | (902.526.203) | 2.628.991.767 | (832.802.952) |
| Hàng hóa | 1.936.073.011 | - | 2.150.813.714 | - |
| Cộng | 30.343.611.381 | (902.526.203) | 20.008.855.937 | (832.802.952) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | (832.802.952) | (1.264.606.922) |
| Trích lập dự phòng trong năm | (69.723.251) | (49.072.331) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | 480.876.301 |
| Số dư cuối năm | (902.526.203) | (832.802.952) |

8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2022 VND |
|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| a. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 88.227.014 | 88.227.014 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 73.222.441 | 73.222.441 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 420.611.624 | 420.611.624 |
| Cộng | 88.227.014 | 88.227.014 | 493.834.065 | 493.834.065 |
| b. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.234.389.785 | 1.504.868.270 | 1.835.047.517 | 904.210.538 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 270.402.886 | 135.772.986 | 134.629.900 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.094.000 | 421.998.128 | 424.092.128 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.113.073.844 | 1.113.073.844 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 85.247.094 | 85.247.094 | - |
| Cộng | 1.236.483.785 | 3.395.590.222 | 3.593.233.569 | 1.038.840.438 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 13.486.111.636 | 22.639.441.776 | 4.730.746.169 | 62.226.364 | 40.918.525.945 |
| Mua tài sản trong năm | - | 1.951.000.000 | - | - | 1.951.000.000 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 38.196.677 | - | - | - | 38.196.677 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 13.524.308.313 | 24.590.441.776 | 4.730.746.169 | 62.226.364 | 42.907.722.622 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 8.665.876.660 | 10.805.346.696 | 3.311.462.833 | 39.242.410 | 22.821.928.599 |
| Khấu hao trong năm | 466.458.448 | 1.527.718.192 | 159.428.328 | 10.908.954 | 2.164.513.922 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 9.132.335.108 | 12.333.064.888 | 3.470.891.161 | 50.151.364 | 24.986.442.521 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 4.820.234.976 | 11.834.095.080 | 1.419.283.336 | 22.983.954 | 18.096.597.346 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 4.391.973.205 | 12.257.376.888 | 1.259.855.008 | 12.075.000 | 17.921.280.101 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.772.611.933 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 10.695.133.360 VND).

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 12.532.697.959 đồng và 3.471.609.563 đồng. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 8.867.891.105 đồng và 2.365.241.511 đồng (xem thêm tại thuyết minh V.19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

| | Phần mềm kế toán VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá Tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 | <u>65.000.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế Tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 | <u>65.000.000</u> |
| Giá trị còn lại Tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 | <u>-</u> |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí mua đất tại khu dân cư Bình Đức | 520.600.000 | 520.600.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 246.341.808 | 68.130.000 |
| Cộng | <u>766.941.808</u> | <u>588.730.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | 10.000.000.000 | (1.539.812.166) | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | 4.584.859.059 | (202.743.515) | 4.584.859.059 | (425.169.341) |
| Cộng | 14.584.859.059 | (1.742.555.681) | 14.584.859.059 | (425.169.341) |

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con

| | 2022 | 2021 |
|------------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | (425.169.341) | (606.159.996) |
| Trích lập dự phòng trong năm | (1.539.812.166) | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 222.425.826 | 180.990.655 |
| Số dư cuối năm | (1.742.555.681) | (425.169.341) |

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | 7.956.213.357 | - | 7.956.213.357 | - |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**13. Chi phí trả trước**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí giải phóng mặt bằng chờ phân bổ (i) | 1.666.666.667 | 1.875.000.001 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 423.719.424 | 881.757.205 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 73.234.463 | 15.780.923 |
| Cộng | <u>2.163.620.554</u> | <u>2.772.538.129</u> |

(i) Đây là chi phí đầu tư xây dựng Trung tâm bảo dưỡng và bán lẻ xe ô tô (không bao gồm chi phí thuê đất) được sử dụng để góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với TCTC (xem chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Các khoản dự phòng VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 379.670.453 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | (142.869.498) |
| Tại ngày 01/01/2022 | <u>522.539.951</u> |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | (162.497.068) |
| Tại ngày 31/12/2022 | <u>685.037.019</u> |
| Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng | <u>(162.497.068)</u> |

Thuế suất được sử dụng để tính thuế hoãn lại là thuế suất dự tính của kỳ tương lai khi tài sản được thu hồi hoặc thanh lý, hiện được ước tính ở mức 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**15. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Người bán là bên liên quan | 4.071.881.542 | 4.071.881.542 | 1.282.422.500 | 1.282.422.500 |
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | 3.018.954.054 | 3.018.954.054 | 214.000.000 | 214.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | 1.018.482.000 | 1.018.482.000 | 1.068.422.500 | 1.068.422.500 |
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | 34.445.488 | 34.445.488 | - | - |
| Người bán khác | 33.607.638.449 | 33.607.638.449 | 8.561.571.540 | 8.561.571.540 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hiếu Hạnh | 18.601.461.258 | 18.601.461.258 | 367.132.680 | 367.132.680 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Mười | 3.958.202.792 | 3.958.202.792 | 159.841.725 | 159.841.725 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thép Xanh | 3.949.989.917 | 3.949.989.917 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình Vĩnh Sơn | - | - | 5.459.037.000 | 5.459.037.000 |
| Các đối tượng khác | 7.097.984.482 | 7.097.984.482 | 2.575.560.135 | 2.575.560.135 |
| Cộng | 37.679.519.991 | 37.679.519.991 | 9.843.994.040 | 9.843.994.040 |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Thoại Sơn | 2.238.475.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng BT | 660.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp 6 | 531.667.000 | - |
| Công ty TNHH Trung Hiếu | - | 1.472.000.000 |
| Ông Noun Sam Bat | - | 600.000.000 |
| Các đối tượng khác | 786.939.571 | 1.126.110.211 |
| Cộng | 4.217.081.571 | 3.198.110.211 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sản xuất, thi công công trình | 1.703.720.714 | 4.031.398.534 |
| Chi phí lãi vay | 15.890.710 | 18.041.630 |
| Chi phí phải trả khác | 47.500.000 | 45.000.000 |
| Cộng | <u>1.767.111.424</u> | <u>4.094.440.164</u> |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả về cổ phần hoá | 7.134.811.183 | 7.134.811.183 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 90.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 510.449.148 | 471.703.488 |
| Cộng | <u>7.735.260.331</u> | <u>7.606.514.671</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 90.000.000 |
| Tổng cộng phải trả khác | <u>7.735.260.331</u> | <u>7.696.514.671</u> |
| <i>Trong đó, phải trả khác với các bên liên quan</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Long Xuyên | 54.000.000 | 54.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính**

| | 31/12/2022 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|------------------------------------------|
| | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 54.844.037.585 | 61.344.037.585 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem <i>Thuyết minh b</i>) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | | | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới

| | | | | | | |
|-------------|-----------------|-----------------|---|---------------|-----------------|-----------------|
| Cộng | | | | | | |
| | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) | | | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| | - | - | | | - | - |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

| Bên cho vay | Số dư | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 9.500.000.000 | 6 tháng | 08/05/2023 | Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm từ 6,5% đến 9% | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Tài sản trên đất, máy móc thiết bị và phương tiền vận tải đang được sử dụng tại địa chỉ số 839 Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | 1.500.000.000 | 1 năm | Đã đến hạn thanh toán | Trong năm từ 3,6% đến 5% | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Không có tài sản thế chấp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 4.068.816.423 | 2.570.433.790 |
| Quỹ phúc lợi | 556.820.674 | 1.023.932.180 |
| Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 4.925.637.097 | 3.894.365.970 |

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2022 | 2021 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 3.894.365.970 | 3.523.915.998 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận trong năm | 4.579.244.855 | 2.782.424.974 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (3.547.973.728) | (2.411.975.002) |
| Số dư cuối năm | 4.925.637.097 | 3.894.365.970 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 32.864.040.000 | 18.148.085.349 | 3.345.401.587 | 37.850.536.808 | 92.208.063.744 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 18.248.797.629 | 18.248.797.629 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (8.216.010.000) | (8.216.010.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | 2.482.424.974 | - | (2.482.424.974) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.782.424.974) | (2.782.424.974) |
| Tại ngày 01/01/2022 | 32.864.040.000 | 20.630.510.323 | 3.345.401.587 | 42.618.474.489 | 99.458.426.399 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 23.167.473.277 | 23.167.473.277 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (11.502.414.000) | (11.502.414.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | (2.482.424.974) | - | 2.482.424.974 | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | - | - | - | (4.579.244.855) | (4.579.244.855) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 32.864.040.000 | 18.148.085.349 | 3.345.401.587 | 52.186.713.885 | 106.544.240.821 |

(i) Trong năm 2021, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 với tỷ lệ trích là 15%. Tuy nhiên Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 6 tháng 5 năm 2022 quyết định không trích lập quỹ đầu tư phát triển, do vậy Công ty đã hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển trong năm 2022

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 với tỷ lệ là 20%. Quỹ khen thưởng ban đầu hành được tạm trích với số tiền 300 triệu đồng. Số liệu cuối cùng về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban đầu hành sẽ được Công ty ghi nhận căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thường niên sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.286.404 | 3.286.404 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 3.286.404 | 3.286.404 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.286.404 | 3.286.404 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.286.404 | 3.286.404 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.286.404 | 3.286.404 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |

c. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 6 tháng 5 năm 2022 đã thông qua việc chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 35% trên mệnh giá, tương đương với số tiền là 11.502.414.000 đồng.

Cổ tức năm 2022 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ từ 25% vốn điều lệ trở lên. Mức chi trả và hình thức trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên sắp tới.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | 2022 | 2021 |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 70.770.525.640 | 30.857.569.885 |
| Doanh thu xây dựng các loại cầu | 51.092.168.638 | 49.077.310.325 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 9.573.752.768 | 8.613.506.837 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.623.758.180 | 2.672.253.333 |
| Cộng | 134.060.205.226 | 91.220.640.380 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 8.181.818 | - |
| Doanh thu thuần | 134.052.023.408 | 91.220.640.380 |
| <i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | 5.732.402.364 | 3.056.601.800 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | 1.171.746.932 | 1.253.951.533 |
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | 2.727.273 | - |
| Cộng | 6.906.876.569 | 4.310.553.333 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm | 63.851.011.038 | 26.471.862.524 |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng cầu | 45.139.291.808 | 41.346.802.783 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 9.416.336.099 | 8.475.474.853 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 609.754.140 | 620.335.022 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 69.723.251 | (431.803.970) |
| Cộng | 119.086.116.336 | 76.482.671.212 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận từ Công ty TNHH Liên Doanh Antraco (i) | 23.368.775.673 | 18.536.264.312 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 222.442.834 | 32.682.731 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 53.849.458 | 5.024.332 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm | 13.492.257 | 3.901.726 |
| Cộng | 23.658.560.222 | 18.577.873.101 |

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

| | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | 23.368.775.673 | 18.536.264.312 |
|---------------------------------|----------------|----------------|

(i) Lợi nhuận được ghi nhận theo tỷ lệ sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh trong năm đã được kiểm toán của Công ty TNHH Liên doanh Antraco.

4. Chi phí tài chính

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.169.441.283 | 1.140.245.311 |
| Trích lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư vào công ty con | 1.317.386.340 | (180.990.655) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.438.530 | 64.267.093 |
| Cộng | 2.492.266.153 | 1.023.521.749 |

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan

| | | |
|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | 119.735.899 | 170.728.768 |
|--------------------------------------------------------------|-------------|-------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 504.500.000 | 878.976.000 |
| Chi phí vật liệu bao bì | - | 3.000.000 |
| Chi phí nghiệm thu, vận chuyển, thử tải | 218.129.293 | 511.259.248 |
| Chi phí bảo hành | - | 79.764.982 |
| Chi phí bằng tiền khác | 607.162.659 | 526.747.167 |
| Cộng | 1.329.791.952 | 1.999.747.397 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.432.088.302 | 7.207.640.732 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 76.951.051 | 58.258.208 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 445.107.822 | 316.726.847 |
| Thuế, phí và lệ phí | 757.702.214 | 723.494.255 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 742.762.086 | 983.680.646 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.620.992.536 | 1.333.882.730 |
| Chi phí bằng tiền khác | 331.416.768 | 523.916.737 |
| Cộng | 11.407.020.779 | 11.147.600.155 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 23.363.606.109 | 18.160.084.390 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (23.368.775.673) | (18.536.264.312) |
| Hoàn nhập: Chi phí dự phòng không được trừ khi tính thuế năm trước | (272.466.510) | (500.876.301) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 2.070.785.576 | 1.263.886.644 |
| Thu nhập chịu thuế | 1.793.149.502 | 386.830.421 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 358.629.900 | 77.366.084 |
| Thuế TNDN được giảm | - | (23.209.825) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 358.629.900 | 54.156.259 |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 94.190.353.416 | 60.420.585.386 |
| Chi phí nhân công | 18.340.797.909 | 15.428.068.138 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.164.513.922 | 1.707.594.128 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.009.314.353 | 5.300.538.261 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.150.800.116 | 1.584.308.721 |
| Cộng | 121.855.779.716 | 84.441.094.634 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | Cổ đông |
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | Công ty con |
| Công ty TNHH Liên doanh Antraco | Công ty liên doanh |

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | | |
| Trả tiền vay | 1.500.000.000 | 3.000.000.000 |

| | | |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 3.505.088.366 | 2.525.199.181 |

| | | |
|---------------------------------------------------|---------------|-------------|
| Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang | | |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 4.352.343.292 | 721.807.273 |

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------|---------|-------------|-------------|
|-----------|---------|-------------|-------------|

Hội đồng Quản trị

| | | | |
|----------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Trần Quân Anh | Chủ tịch | 48.000.000 | 32.000.000 |
| Ông Đồng Trọng Nghĩa | Thành viên | 36.000.000 | 40.000.000 |
| Ông Lê Thanh Vân | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Trần Văn Thái | Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Huỳnh Văn An | Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) | 24.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Chí Thành | Thành viên (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) | 12.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Phan Thị Ngọc Lan Thanh | Thư ký | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cộng | | 210.000.000 | 198.000.000 |

Ban Kiểm soát

| | | | |
|-----------------------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Quách Kim Long | Trưởng ban kiểm soát | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Thành Nghè | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Hiền | Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) | 12.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thanh Vi | Thành viên (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2022) | 6.000.000 | 18.000.000 |
| Cộng | | 72.000.000 | 72.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Bên liên quan** (tiếp theo)

Tiền lương, phụ cấp, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

| Họ và tên | Chức vụ | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Thanh Vân | Giám đốc | 602.838.636 | 392.413.036 |
| Ông Nguyễn Chí Thành | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2021) | - | 710.932.219 |
| Ông Trần Văn Thái | Phó Giám đốc | 431.294.818 | 426.531.218 |
| Ông Huỳnh Văn An | Phó Giám đốc | 414.712.091 | 403.719.664 |
| Cộng | | 1.448.845.545 | 1.933.596.137 |

2. Các cam kết**Cam kết thuê hoạt động**

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm | 1.113.073.844 | 1.113.074.385 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 1.590.106.264 | 1.590.106.264 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 6.360.425.056 | 6.360.425.056 |
| Sau năm năm | 5.582.078.455 | 7.172.184.719 |
| Cộng | 13.532.609.775 | 15.122.716.039 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 8.052,2 m² đất tại phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 5 tháng 1 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 3.776,6 m² đất tại phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 21 tháng 5 năm 2008.
- Tổng số tiền thuê 18.577,4 m² đất tại phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 5 tháng 1 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 89,8 m² đất tại phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 11 tháng 4 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Các cam kết** (tiếp theo)**Cam kết không hủy ngang khác**

Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/BCC-TCTC-CKAG ngày 8 tháng 4 năm 2018 và phụ lục hợp đồng ngày 3 tháng 10 năm 2018 (gọi chung là Hợp đồng BCC) với Công ty TNHH Toyota Cần Thơ (TCTC) để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm bảo dưỡng và bán lẻ xe oto. Theo hợp đồng BCC và giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư số 5414883082 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2017 và sửa đổi lần 2 ngày 22 tháng 10 năm 2018, dự án được thực hiện bởi hai nhà đầu tư là Công ty và TCTC, trong đó Công ty góp bằng tài sản trên đất trị giá 2,5 tỷ đồng và TCTC góp tiền mặt để thực hiện xây dựng và cải tạo hoặc trang bị cho công trình tại mặt bằng để thực hiện dự án. Thời hạn hoạt động của dự án là từ ngày 22 tháng 10 năm 2018 đến ngày 05 tháng 01 năm 2031 (ngày kết thúc thời hạn thuê đất). Sau khi tài sản trên đất được xây dựng, cải tạo hoặc trang bị xong sẽ được chuyển giao cho TCTC và do TCTC toàn quyền quản lý và sử dụng cho các mục tiêu của dự án cho đến khi chấm dứt thời hạn.

Không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án, Công ty được hưởng một khoản doanh thu được chia cố định (chưa bao gồm VAT) là 2 tỷ đồng/năm trong vòng 5 năm đầu tiên của thời hạn và kể từ năm thứ 6 trở đi, định kỳ 3 năm một lần, hai bên sẽ thỏa thuận lại giá trị khoản doanh thu cố định chia cho Công ty nhưng mức tăng không vượt quá 10% giá trị của khoản doanh thu cố định được hưởng của giai đoạn liền kề trước đó.

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty hiện đang trong quá trình giải trình với Sở Tài Chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND Tỉnh An Giang về cơ sở tính số tiền truy thu với giá trị là 483 triệu đồng từ việc hợp tác kinh doanh một phần đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 839 Trần Hưng Đạo và 103 Nguyễn Huệ B. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa có quyết định chính thức từ cơ quan quản lý Nhà nước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt, máy sấy các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt, máy sấy. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nói trên. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và VI.2.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam và các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành trên cả nước không có sự tương đồng khi phân tích theo khu vực địa lý. Do vậy, Công ty không có báo cáo theo khu vực địa lý.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.


Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 3 năm 2023


Phan Thị Ngọc Lan Thanh
Trưởng phòng TCKT


Lê Thành Vân
Giám đốc



Văn phòng CÔNG TY

Tầng 15, Tòa nhà Center Building – Hapulico Complex
Số 1 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

☎ (024) 6664 2777
☎ (024) 6664 2777
✉ contact@icpa.vn

Chi nhánh SÀI GÒN

Tầng 4, Tòa nhà Hải Âu TIC
Số 39B Trường Sơn, Phường 4
Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

☎ (028) 7303 2007
☎ (028) 3547 2323
✉ saigon@icpa.vn

Chi nhánh MIỀN TRUNG

Tầng 9, Tòa nhà Viettel
Đại lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương
TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

☎ (0237) 375 8959
☎ (0237) 375 8959
✉ mientrung@icpa.vn

Chi nhánh NGHỆ AN

Tầng 2, Tòa nhà Nhà Việt
Số 8 Đường V.I Lê Nin, Phường Hà Huy Tập
TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

☎ (0238) 268 2888
☎ (0238) 268 2888
✉ nghean@icpa.vn

HEAD Office

15th Floor, Center Building – Hapulico Complex
1 Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung Ward
Thanh Xuan District, Ha Noi City

☎ (+84 24) 6664 2777
☎ (+84 24) 6664 2777
✉ contact@icpa.vn

SAI GON Branch

4th Floor, Hai Au TIC Building
39B Truong Son, Ward 4
Tan Binh District, Ho Chi Minh City

☎ (+84 28) 7303 2007
☎ (+84 28) 3547 2323
✉ saigon@icpa.vn

CENTRAL Branch

9th Floor, Viettel Building
Le Loi Boulevard, Dong Huong Ward
Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province

☎ (+84 237) 375 8959
☎ (+84 237) 375 8959
✉ mientrung@icpa.vn

NGHE AN Branch

2nd Floor, Nha Viet Building
8 V.I Lenin Street, Ha Huy Tap Ward
Vinh City, Nghe An Province

☎ (+84 238) 268 2888
☎ (+84 238) 268 2888
✉ nghean@icpa.vn

icpa.vn